

Số: 241 /TTKT&CNĐBPB-TNKĐ
V/v đề nghị công bố thông tin về năng lực đủ
điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành
xây dựng theo Nghị định 14/2026/NĐ-CP
ngày 13/1/2026 của Chính phủ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về việc Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, nhân sự của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc – Cục Đường bộ Việt Nam;

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc kính trình Sở xây dựng tỉnh Đồng Tháp công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của đơn vị là Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông (LAS-XD 204) trên trang thông tin của Quý Sở với nội dung như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Tên tổ chức: TRUNG TÂM KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC

- Quyết định thành lập: số 154/QĐ-BXD ngày 04/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc tổ chức lại 05 Trung tâm kỹ thuật đường bộ thuộc Cục Đường bộ Việt Nam.

- Quyết định số 199/QĐ-BXD ngày 10/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam.

- Văn bản số 119/TTKT&CNĐBPB ngày 14/05/2026 của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc về việc công bố lần 2 thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Địa chỉ trụ sở: Số 108 Khương Trung, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Người đại diện pháp luật: LÊ VĂN THANH – Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0243.568.2855
- Email: nretc@moc.gov.vn
- Website: https://nretc.gov.vn
- Mã số thuế: 0111398756

2. Thông tin Phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông (LAS-XD 204).

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: Tổ 32, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.

- Trưởng phòng: Phạm Văn Phú - ĐT: 090.203.1976

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, máy móc thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 204 do Bộ Xây dựng cấp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 72/GCN-BXD ngày 06/04/2023)

3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp:

- Trạm thí nghiệm hiện trường Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc.

- Địa chỉ trạm thí nghiệm: Tổ 17, ấp 2 xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp

- Thông tin liên hệ: Vũ Văn Duy - ĐT: 0911.886.139

- Danh mục chỉ tiêu thí nghiệm thực hiện tại trạm thí nghiệm hiện trường theo Phụ lục I.

- Danh mục thiết bị trạm thí nghiệm hiện trường theo Phụ lục II.

- Dự án thực hiện:

+ Gói thầu TV-07: Tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng thuộc Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận.

- Nhân sự được điều động tại hiện trường theo tiến độ thực hiện của từng dự án.

Đơn vị kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp xem xét công bố thông tin về năng lực hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và công trình giao thông - Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc trên trang thông tin của Quý Sở nhằm đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ.

Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin tự công bố trên.

Kính mong Quý Sở xem xét, chấp thuận.

Trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TN-KĐ.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM THỰC HIỆN
TẠI TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Văn bản số **241** /TTKT&CNĐBPB-TNKĐ ngày **15/09/2026**)

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I.	CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
1.	Chuẩn bị mẫu	TCVN 14134-1,2:2024	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Sàng; Dụng cụ nghiền; Dụng cụ chứa và bảo quản;...	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Vũ Văn Duy;...
2.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; 11399:2016; ASTM D854; AASHTO T100	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Bình tỷ trọng; Tủ sấy; Tỷ trọng kế; Bể cát...	
3.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265; JIS A1203	Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	
4.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012, 14134-4:2024; JIS A1205; ASTM D4318; AASHTO T89, T90	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy ẩm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
5.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014, 14134-3:2024; BS 1377; ASTM D422, C136; AASHTO T88, T27	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g;	
6.	Thí nghiệm đầm nén	TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698; AASHTO T99, T180; BS 1377-4; JIS A1210	Cối đầm; Chày đầm; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và ĐCX 0.01g; Tủ sấy; Bộ sàng tiêu chuẩn; Dụng cụ trộn; Hộp giữ ẩm	
7.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D4914, D7263, D2937	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g và 0.1g; Tủ sấy...	
8.	Xác định sức chịu tải CBR	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; JIS A1222	Thiết bị gia tải; Cân kỹ thuật ĐCX 1g và 0.01g; Sàng 19mm, 4.75mm; Bể ngâm mẫu; Cối đầm; Chày đầm; Tủ sấy...	
9.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; TCVN 13595:2022; AASHTO T267	Lò nung; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g và 0.01g; Sàng 2mm,	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			0.25mm, Ống đong thủy tinh; Bình tam giác; Hóa chất...	
10.	Xác định độ góc cạnh của cát	AASHTO T304	Bộ ống đong và phễu; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tấm kính phẳng; Dao gạt...	
11.	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan của đất	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012	Sàng 2mm. 0.5mm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g và 0.1g; Cân phân tích ĐCX 0.001g; Tủ sấy; Hóa chất..	
12.	Phân loại đất; Phân loại đất sét	TCVN 5746:2024, 14183:2024; AASHTO M145; TCVN 13346:2021	Bộ xác định giới hạn chảy, dẻo; Tủ sấy; Hộp sấy ẩm; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
II.	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA, BÊ TÔNG NHỰA			
13.	Lấy mẫu, rút gọn mẫu	TCVN 14135-1,2:2025	Bộ chia mẫu; Xẻng; Dụng cụ chứa;...	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giáp; Vũ Văn Duy...
14.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27, T37, T304; ASTM C136, D546; TCVN 14135-5:2024	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
15.	Lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024	Sàng 0.075mm; Tủ sấy; Khay;...	
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; TCVN 8735:2012; AASHTO T84, T85; ASTM C128, C127; BS EN 1097-6	Bình đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tinh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
17.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85, T19; ASTM C127; BS EN 1097-6,7	Thùng đong; Bộ sàng tiêu chuẩn; Giá cân thủy tinh; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	
18.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19	Phễu và thùng đong; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...	
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay...	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20.	Xác định hàm lượng chung bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T11, T112; ASTM C117, C142	Bộ bình rửa; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Tủ sấy...	
21.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21	Hóa chất; Ống đong...	
22.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335	Thước kẹp thoi dẹt; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g...	
23.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Khay, Tủ sấy,...	
24.	Đương lượng cát	TCVN 14134-5:2024; ASTM D5102, D2419; AASHTO T176; JIS A1801	Bộ đo ES; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g, Ống, bình đong; Hóa chất; ...	
25.	Hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	TCVN 14135-3:2025	Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Sàng; Khay; Tủ sấy,...	
26.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327	Máy Los Angeles; Cân kỹ thuật ĐCX 0.1g; Khay; Sàng 1.7mm..	
27.	Độ dính bám đá với nhựa	TCVN 7504:2005	Nồi đun, bếp, giá treo...	
III.	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA			
28.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; ASTM C136, D546; AASHTO T37	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Vũ Văn Duy...
29.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g; Tủ sấy...	
30.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T90	Bộ xác định giới hạn chảy dẻo; Tủ sấy; Cân kỹ thuật ĐCX 0.01g...	
IV.	VẬT LIỆU LIÊN KẾT BẰNG CHẤT KẾT ĐÍNH			
31.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T283	Máy nén; gá ép chẻ...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32.	Cường độ nén	TCVN 9403:2012	Máy nén, Thước kẹp,..	Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Vũ Văn Duy...
V.	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG			
33.	Cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12604-1:2019; ASTM C39, C42, C1604	Máy nén thủy lực; Thước kẹp; Bể dưỡng hộ; Gá nén...	Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Vũ Văn Duy...
VI.	BÊ TÔNG NHỰA			
34.	Thí nghiệm Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D1559, D6927	Máy nén Marshall; Bộ khuôn đúc mẫu; Búa đầm tự động; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Cung lực và đồng hồ đo lún.	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Hoàng Mạnh Đức; Bùi Xuân Bách; An Thị Thùy Trang; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Đặng Văn Đăng; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Tòng Văn Dân; Tòng Văn Giúp; Vũ Văn Duy...
35.	Hàm lượng bitum trong hỗn hợp bê tông nhựa theo phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172	Máy chiết ly tâm hoặc máy chiết áp lực; Dung môi; Cân điện tử ĐCX 0.1g và 1g; Tủ sấy.	
36.	Thành phần hạt của cốt liệu trong bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T27; ASTM C136	Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân điện tử; Tủ sấy...	
37.	Khối lượng riêng	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041	Bình tỷ trọng (Pycnometer); Bơm hút chân không; Bể ngâm mẫu điều nhiệt; Cân điện tử.	
38.	Khối lượng thể tích của bê tông nhựa	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166; ASTM D2726	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy.	
39.	Độ góc cạnh của cát, cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	Thiết bị đo độ góc cạnh (phễu tiêu chuẩn); Bình đong	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			mẫu; Thước gạt; Cân ĐCX 1g...	
40.	Hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230	Máy khoan mẫu lấy lõi hiện trường; Cân thủy tĩnh; Tủ sấy.	
41.	Độ rỗng dư của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269; ASTM D3203	Cân thủy tĩnh; Bể nước ngâm mẫu điều nhiệt; Tủ sấy...	
42.	Độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T165; ASTM D1559	Máy nén Marshall; Bể ổn nhiệt...	
43.	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275	Cân ĐCX 0.1g; Tủ sấy; Khay chứa...	
44.	Chiều dày màng nhựa	TCVN 12759:2019	Máy tính,..	
VII.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
45.	Xác định khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; AASHTO T191; ASTM D1556	Cân có độ chính xác 0.01g; Tủ sấy mẫu; Bình chứa cát; Phễu rót cát; Tấm đế ...	Phạm Văn Phú; Hà Hoàng Lâm; Nguyễn Minh Thuận; Lê Văn Quỳnh; Nguyễn Huy Huân; Nguyễn Bá Phương; Phạm Sỹ Doanh; Nguyễn Cảnh Phúc; Lương Xuân Ngọc; Nguyễn Phú Thành; Nguyễn Tiến Mạnh; Vũ Văn Duy;..
46.	Mặt đường ô tô – Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950/E1082	Thước dài 3m, nêm đo độ hở, thước lá.	
47.	Áo đường mềm – Xác định modun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM 4685; AASHTO T256	Cần đo vồng Benkelman, đồng hồ đo biến dạng ...	
48.	Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204	Bộ dao đai, ống chụp, búa, cân ĐCX 1g, tủ sấy/bếp sấy	
49.	Đo chuyển vị, ứng suất, độ vồng của cầu	TCVN 12882:2020	Máy đo biến dạng, cảm biến đo vồng, máy toàn đạc/thủy bình độ chính xác cao, bộ thu dữ liệu.	
50.	Bê tông nặng – Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy bê tông, đá mài chuẩn.	

STT	Chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (*)	Thiết bị chính (**)	Thí nghiệm viên (***)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51.	Bê tông nặng – Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022	Máy siêu âm bê tông, cặp đầu dò, mỡ tiếp xúc...	
52.	Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy siêu âm định vị cốt thép, giấy ráp, bàn chải, máy mài,..	
53.	Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28	Bộ cốc đong cát, đĩa san cát, bàn chải, thước đo...	

GHI CHÚ:

(*) Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THIẾT BỊ TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Văn bản số 241 /TTKT&CNĐBPB-TNKĐ ngày 15/09/2026)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thông số	Số lượng
1.	Máy khoan rút lõi	Cái		1
2.	Mũi khoan máy	Cái	D101mm	1
3.	Mũi khoan máy	Cái	D150mm	1
4.	Tủ sấy 10 ~300°C	Cái		1
5.	Khay sấy ẩm (nhỏ)	Cái		15
6.	Khay đựng mẫu (lớn)	Cái		15
7.	Hộc chia mẫu	Cái		2
8.	Máy nén đa năng	Cái		1
9.	Gá ép chẻ	Cái		1
10.	Khuôn CBR + đế khuôn	Bộ		06
11.	Cổ khuôn	Bộ		06
12.	Đồng hồ biến dạng (LINKS) + hộp	Cái	0.01mm	06
13.	Tấm gia tải CBR	Bộ		12
14.	Gá đo trương nở CBR	Bộ		06
15.	Bể ngâm mẫu trương nở	Cái		1
16.	Đế đầm CBR	Cái		1
17.	Bộ đầm chặt proctor	Cái		1
18.	Khuôn proctor tiêu chuẩn (khuôn nhỏ)	Cái		1
19.	Chày proctor tiêu chuẩn (chày nhỏ)	Cái		1
20.	Khuôn proctor cải tiến (khuôn lớn)	Cái	Đường kính cổ 152.4±0.66 mm, chiều cao 177.8 ± 0.46mm	1
21.	Chày proctor cải tiến (chày lớn)	Cái		1
22.	Dao gạt mẫu	Cái		1
23.	Búa cao su	Cái		1
24.	Bộ phễu rót cát đo K hiện trường	Bộ		1
25.	Bộ dụng cụ đo K bằng dao đai	Bộ		1
26.	Bay xây dựng	Cái		1
27.	Cát tiêu chuẩn	Kg		30
28.	Bộ thí nghiệm xác định giới hạn dẻo của đất	Bộ	Hộp + Tấm kính nhám + Bình xít	1
29.	Cốc ẩm	Cái		10
30.	Bếp cách thủy	Cái		01
31.	Ống thủy tinh	Cái	1000ml	02
32.	Cốc mỏ thủy tinh chịu nhiệt	Cái	100ml	02
33.	Ống hút (pipet)	Cái	50ml	02
34.	Bộ thí nghiệm xác định giới hạn chảy Casagrande	Bộ	Dao tạo rãnh rộng 40mm (mũi dao rộng 2mm, cao 8mm)	1
35.	Cân điện tử + sạc pin	Cái	30kg/1g	1
36.	Cân điện tử + sạc pin	Cái	15kg/0.1g	2
37.	Cân điện tử + sạc pin	Cái	1200g/0.01g	1
	Bộ sàng các cỡ:			
38.	75mm	Cái	D300 mm	1
39.	70mm	Cái	D300 mm	1
40.	65mm	Cái	D300 mm	1
41.	50mm	Cái	D300 mm	1
42.	40mm	Cái	D300 mm	1
43.	37,5mm	Cái	D300 mm	1
44.	31.5mm	Cái	D300 mm	1